



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & TƯ VẤN THUẾ - ATAX
CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN, KẾ TOÁN VÀ TƯ VẤN

Trụ sở chính: Lô A92 đường 30 tháng 4, Đà Nẵng
Tel: 05113. 639 639 * Fax: 05113. 639 638
Email: atax@vnn.vn
Website: www.atax.vn

VPĐD: Lầu 4, Indochina Park Tower
4 Nguyễn Đình Chiểu, Q1, Tp. HCM
Tel: 08.62556668 * Fax: 08.22200823
Email: atax_hcm@vnn.vn

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN Y TẾ DANAMECO
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2010

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN Y TẾ DANAMECO

Địa chỉ: Số 105 – đường Hùng Vương – quận Hải Châu – thành phố Đà Nẵng

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN Y TẾ DANAMECO
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2010

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3 – 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7 – 21



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN Y TẾ DANAMECO

Địa chỉ: Số 105 – đường Hùng Vương – quận Hải Châu – thành phố Đà Nẵng

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần y tế Danameco đệ trình báo cáo này cùng Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong suốt năm và cho đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Bà Phạm Thị Minh Trang	Chủ tịch
Ông Nguyễn Kiêm	Phó Chủ tịch
Ông Quách Mạnh Hào	Thành viên
Ông Nguyễn Tấn Tiên	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thanh Tâm	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc:

Bà Phạm Thị Minh Trang	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Kiêm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lương Việt Hùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Tấn Tiên	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không; và
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp cho rằng Công ty sẽ không thể tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc



D.S Phạm Thị Minh Trang
Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 14 tháng 03 năm 2011

BÁO CÁO KIỂM TOÁN
Về Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty Cổ phần Y tế Danameco
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

Kính gửi: Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Y tế Danameco

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty Cổ phần Y tế Danameco (sau đây gọi tắt là "Công ty"), gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2010, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Báo cáo tài chính (từ trang 3 đến trang 21 đính kèm) được lập ngày 14/03/2011.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc và Kiểm toán viên

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập và trình bày Báo cáo tài chính. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán.

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009 đã được kiểm toán bởi công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán -AAC với ý kiến chấp nhận toàn phần tại báo cáo kiểm toán số 698-BCKT-AAC ngày 23 tháng 3 năm 2010.

Cơ sở của ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và thông tin thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Chúng tôi cũng đồng thời tiến hành đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và nguyên tắc kế toán được áp dụng, các ước tính quan trọng của Ban Giám đốc cũng như việc trình bày các thông tin trên Báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN THUẾ ATAX

Kiểm toán viên



Trần Thị Thanh Tiếng

Chứng chỉ kiểm toán viên số 0819/KTV

Giám đốc



Nguyễn Văn Sĩ

Chứng chỉ kiểm toán viên số Đ.0104/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Mẫu B01-DN
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		79.894.997.004	65.035.529.628
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		7.503.182.424	11.155.887.103
1. Tiền	111	3.1	7.503.182.424	11.155.887.103
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		37.066.593.890	39.191.068.677
1. Phải thu của khách hàng	131		30.380.842.102	27.303.155.622
2. Trả trước cho người bán	132		1.806.091.787	9.358.437.726
3. Các khoản phải thu khác	135	3.2	4.906.465.747	2.545.320.351
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(26.805.746)	(15.845.022)
IV. Hàng tồn kho	140		31.102.713.883	12.538.527.658
1. Hàng tồn kho	141	3.3	31.102.713.883	12.538.527.658
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.222.506.807	2.150.046.190
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		83.714.510	47.341.947
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.245.214.991	81.666.396
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		9.401.135	128.487.986
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	3.4	2.884.176.171	1.892.549.861
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		37.744.426.645	31.925.498.983
II. Tài sản cố định	220		10.768.924.918	17.346.916.670
1. Tài sản cố định hữu hình	221	3.5	6.585.538.508	6.577.853.713
- Nguyên giá	222		17.336.248.625	15.355.344.360
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(10.750.710.117)	(8.777.490.647)
2. Tài sản cố định vô hình	227	3.6	3.896.180.319	1.349.521.039
- Nguyên giá	228		3.896.180.319	1.349.521.039
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	3.7	287.206.091	9.419.541.918
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		26.594.278.985	14.193.210.550
1. Đầu tư vào công ty con	251	3.8	26.594.278.985	14.193.210.550
V. Tài sản dài hạn khác	260		381.222.742	385.371.763
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	3.9	381.222.742	385.371.763
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		117.639.423.649	96.961.028.611

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Mẫu B01-DN
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		74.399.880.533	53.433.055.476
I. Nợ ngắn hạn	310		70.276.223.511	48.688.966.351
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	3.10	22.950.123.002	13.747.950.146
2. Phải trả người bán	312		32.398.467.262	19.982.135.910
3. Người mua trả tiền trước	313		11.209.382.639	13.136.472.508
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	3.11	2.020.750.894	1.012.086.630
5. Phải trả người lao động	315		1.143.014.877	144.504.433
6. Chi phí phải trả	316		-	271.450.000
7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	3.12	424.299.424	445.325.678
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		130.185.413	(50.958.954)
II. Nợ dài hạn	330		4.123.657.022	4.744.089.125
1. Vay và nợ dài hạn	334	3.13	4.045.736.498	4.685.486.551
2. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		67.011.432	47.693.482
3. Doanh thu chưa thực hiện	338		10.909.092	10.909.092
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		43.239.543.116	43.527.973.135
I. Vốn chủ sở hữu	410	3.14	43.239.543.116	43.527.973.135
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		24.115.100.000	24.115.100.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		9.824.193.825	9.824.193.825
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(373.327.600)	82.872.470
4. Quỹ đầu tư phát triển	417		3.973.974.693	2.726.209.450
5. Quỹ dự phòng tài chính	418		881.346.146	147.983.586
6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		157.908.126	166.293.340
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		4.660.347.926	6.465.320.464
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		117.639.423.649	96.961.028.611



Nguyễn Thị Minh Hiền
Người lập biểu




Nguyễn Tấn Tiên
Kế toán trưởng

Đ.S Phạm Thị Minh Trang
Tổng Giám đốc
Đà Nẵng, ngày 14/03/2011

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2010

MẪU B02-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	4.1	182.921.542.262	151.162.274.385
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		916.035.802	1.352.742.939
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		182.005.506.460	149.809.531.446
4. Giá vốn hàng bán	11	4.2	150.335.064.308	118.468.838.672
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		31.670.442.152	31.340.692.774
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	4.3	3.076.168.655	71.192.311
7. Chi phí tài chính	22	4.4	4.181.202.217	3.603.116.856
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.149.619.937	1.658.034.433
8. Chi phí bán hàng	24		9.344.515.175	9.757.002.564
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		12.951.594.425	10.643.170.860
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21-22) - (24+25)}	30		8.269.298.990	7.408.594.805
11. Thu nhập khác	31	4.5	349.221.383	488.010.716
12. Chi phí khác	32	4.6	16.170.683	196.873.817
13. Lợi nhuận/ (Lỗ) khác (40 = 31 - 32)	40		333.050.700	291.136.899
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		8.602.349.690	7.699.731.704
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	4.7	1.831.309.262	1.034.411.240
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		6.771.040.428	6.665.320.464
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		2.807,80	2.763,96



Nguyễn Thị Minh Hiền
Người lập biểu



Nguyễn Tấn Tiên
Kế toán trưởng



D.S Phạm Thị Minh Trang
Tổng Giám đốc
Đà Nẵng, ngày 14/03/2011

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2010

Mẫu B03-DN
Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01		8.602.349.690
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02		1.973.219.472
- Các khoản dự phòng	03		(10.960.724)
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	04		(1.683.524.188)
- (Lãi)/ lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.277.112.643)
- Chi phí lãi vay	06		4.181.202.217
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		11.785.173.824
- (Tăng)/ giảm các khoản phải thu	9		(1.098.877.990)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(18.683.018.973)
- Tăng/ (giảm) các khoản phải trả	11		12.824.610.409
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		(47.536.843)
- Tiền đã trả lãi vay	13		(4.181.202.217)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(974.411.540)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	5.1	400.918.856
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	5.2	(2.154.767.702)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(2.129.112.176)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21		(4.165.353.239)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(300.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(4.465.353.239)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền chi trả vốn góp cho các cổ đông	32		(27.728.850)
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		96.679.631.891
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(89.324.716.545)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho các cổ đông	36		(4.393.020.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		2.934.166.496
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50		(3.660.298.919)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		11.155.887.103
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		7.594.240
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70		7.503.182.424

Báo cáo tài chính năm 2009 được lập theo phương pháp trực tiếp nên không có số liệu so sánh cho năm nay.



Nguyễn Thị Minh Hiền
Người lập biểu



Nguyễn Tấn Tiên
Kế toán trưởng




D.S. Phạm Thị Minh Trang
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09 – DN

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT VỀ DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Y tế Danameco Đà Nẵng (gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần, được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Thiết bị Y tế Trung ương 3, theo Quyết định số 3596/QĐ-BYT ngày 12/10/2004 của Bộ Trưởng Bộ Y tế.

Công ty được phép hoạt động kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000659 ngày 07 tháng 06 năm 2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp và các Giấy chứng nhận điều chỉnh bổ sung. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh gần nhất là lần thứ 3 ngày 15/11/2007.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh sửa đổi lần thứ 3 là 24.115.100.000 VND.

Tổng Công ty có 3 chi nhánh hạch toán phụ thuộc như sau:

- Chi nhánh Hà Nội
- Chi nhánh Hồ Chí Minh
- Chi nhánh Quảng Nam

Trụ sở chính của Công ty đóng tại số 105 đường Hùng Vương, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

2. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất, kinh doanh thuốc, thiết bị và vật tư y tế; sản xuất bong bóng gạc y tế, các sản phẩm dung một lần trong phẫu thuật, gói đỡ đẻ sạch và sản xuất các sản phẩm phục vụ cấp cứu chấn thương, thiên tai, địch họa; xuất nhập khẩu vật tư, nguyên liệu, dụng cụ, thiết bị y tế; kinh doanh hóa chất xét nghiệm, hóa chất chống dịch, dụng cụ, thiết bị khoa học kỹ thuật, xe cứu thương và các thiết bị, dụng cụ phục vụ cho công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân; dịch vụ tư vấn sửa chữa, bảo trì thiết bị, dụng cụ y tế; dịch vụ tư vấn thiết kế labo xét nghiệm, phòng mổ, phòng X-quang và các công trình chuyên ngành y tế; đảm nhận công tác hậu cần cho các chương trình tiếp nhận và phân phối hàng viện trợ khu vực Miền Trung và Tây Nguyên; kinh doanh hóa chất (trừ hóa chất độc hại mạnh), thuốc tẩy trùng, thiết bị tẩy trùng và xử lý môi trường; dịch vụ tẩy trùng và xử lý môi trường.

3. Tổng số nhân viên

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2010 là 331 người.

II. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VÀ CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, ban hành kèm theo Quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và các sửa đổi bổ sung được ban hành kèm theo Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007 của Bộ Tài chính.

Năm 2010, Công ty đã áp dụng Thông tư 244/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 31/12/2009 (Thông tư 244), hướng dẫn và bổ sung chế độ kế toán hiện hành. Theo đó, thay đổi chủ yếu được áp dụng tại Công ty là việc phân loại lại quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Bảng cân đối kế toán. Thông tư 244 yêu cầu khoản mục quỹ khen thưởng, phúc lợi phải được phân loại như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán, khác với sự phân loại trước đây là một khoản thuộc nguồn vốn chủ sở hữu.

Thông tư 244 được áp dụng hồi tố và thay đổi này đã làm tăng tổng nợ phải trả và làm giảm nguồn vốn chủ sở hữu với số tiền tương ứng.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở cộng dồn số liệu phát sinh tại Văn phòng Công ty và các chi nhánh trực thuộc. Báo cáo này được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán tại Công ty là Đồng Việt Nam (VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 – DN

II CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VÀ CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

3. Niên độ kế toán và hình thức sổ kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: kế toán trên máy vi tính.

4. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng. Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và ít rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho hàng lỗi thời, hư hỏng, kém phẩm chất mà giá gốc của chúng cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ. Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, cùng chi phí bán hàng và phân phối phát sinh.

7. Tài sản cố định và khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định hữu hình:

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Năm 2010
	(Năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	15 -25
Máy móc, thiết bị	10 -12
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	20
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3- 4
Tài sản cố định khác	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

II CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VÀ CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

7. Tài sản cố định và khấu hao TSCĐ (Tiếp theo)

Tài sản cố định vô hình:

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định gồm Quyền sở hữu đất lâu dài và phần mềm máy tính. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

8. Đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, góp vốn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được phản ánh trên báo cáo tài chính của doanh nghiệp theo giá gốc.

- Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá trị ban đầu trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

9. Chi phí đi vay

Lãi tiền vay của khoản vay liên quan trực tiếp đến việc mua, xây dựng hay sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

10. Chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận vào thu nhập tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được xử lý theo hướng dẫn của Thông tư 177/2009/TT-BTC ngày 10/09/2009 và Thông tư 201/2010/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ Tài chính, cụ thể như sau:

- Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư cuối năm của tiền và các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán (chỉ tiêu Chênh lệch tỷ giá hối đoái) và được ghi bút toán ngược lại để xóa số dư vào đầu năm sau.
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ được ghi nhận vào thu nhập tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ. Tuy nhiên, nếu việc ghi nhận này làm cho kết quả kinh doanh trong năm bị lỗ thì một phần chênh lệch tỷ giá được phân bổ cho năm sau để Công ty không bị lỗ nhưng số lỗ chênh lệch tỷ giá tính vào chi phí tài chính trong năm ít nhất phải bằng chênh lệch tỷ giá của số nợ đến hạn phải trả trong năm đó. Khoản lỗ chênh lệch tỷ giá còn lại phải được phân bổ vào chi phí tài chính trong các năm tiếp theo nhưng không quá 5 năm. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm tài chính của các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ không dùng được chia cho cổ đông.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi Công ty xuất hóa đơn bán hàng giao cho khách hàng, không tùy thuộc vào thời điểm chuyển giao lợi ích và rủi ro liên quan đến việc chuyển giao quyền sở hữu hàng hóa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

II CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VÀ CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu (Tiếp theo)

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 4 điều kiện ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ được quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 “Doanh thu và thu nhập khác”, gồm:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí này được ghi nhận bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán...; Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán là 25% tính trên thu nhập chịu thuế.

Áp dụng theo Thông tư số 134/2007/TT-BTC ngày 23/11/2007 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thi hành Nghị định 24/2007/NĐ –CP ngày 14/02/2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành luật thuế thu nhập doanh nghiệp thì Công ty được miễn thuế TNDN trong 02 năm (năm 2005, 2006), được giảm 50% thuế TNDN phải nộp trong 3 năm tiếp theo (2007, 2008 và 2009).

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 – DN

III. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

3.1 Tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	120.469.467	177.314.651
Tiền gửi ngân hàng	7.382.712.957	10.978.572.452
Cộng	7.503.182.424	11.155.887.103

3.2 Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải thu người lao động	-	2.504.351
Phải thu khác - Dự nợ TK 1388	2.697.985.312	2.542.816.000
<i>Ban đền bù giải phóng mặt bằng huyện Điện Bàn</i>	<i>200.000.000</i>	<i>200.000.000</i>
<i>Nguyễn Văn Huy (*)</i>	<i>2.288.258.664</i>	-
<i>Bệnh viện Đa khoa Đà Nẵng</i>	<i>145.767.177</i>	-
<i>Các khoản phải thu ngắn hạn khác</i>	<i>63.959.471</i>	<i>73.411.000</i>
Phải thu khác (Dự Nợ TK 3388)	2.208.480.435	-
<i>Tạm ứng cổ tức các cổ đông</i>	<i>2.196.510.000</i>	-
<i>Các khoản khác</i>	<i>11.970.435</i>	-
Cộng	4.906.465.747	2.545.320.351

(*): Khoản tiền phải thu Ông Nguyễn Văn Huy phát sinh là do Ông Huy đã làm thất thoát tài sản của Công ty. Công ty đang tiến hành các thủ tục cần thiết để thu hồi khoản nợ này. Vì vậy, Công ty không lập dự phòng nợ phải thu khó đòi cho khoản nợ phải thu của Ông Nguyễn Văn Huy.

3.3 Hàng tồn kho

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	5.701.578.542	3.627.337.766
Công cụ, dụng cụ	6.223.636	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	408.635.187	288.813.050
Thành phẩm	4.034.817.527	1.079.033.453
Hàng hoá	18.723.712.620	5.929.814.793
Hàng gửi đi bán	2.227.746.371	1.613.528.596
Cộng giá gốc hàng tồn kho	31.102.713.883	12.538.527.658

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 – DN

III. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

3.4 Tài sản ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tài sản thiếu chờ xử lý	121.401.373	-
Tạm ứng	2.119.356.281	1.242.383.461
Các khoản cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	643.418.517	650.166.400
Cộng	2.884.176.171	1.892.549.861

3.5 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	TB, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	7.043.455.524	5.543.405.782	1.398.995.108	1.369.487.946	15.355.344.360
Tăng trong năm	8.232.960.479	5.297.374.341	-	197.400.455	13.727.735.275
- Mua sắm mới	367.827.273	310.476.221		197.400.455	875.703.949
- Xây dựng cơ bản hoàn thành	7.865.133.206	4.986.898.120			12.852.031.326
Giảm trong năm	7.257.878.716	4.488.952.294	-	-	11.746.831.010
- Chuyển tài sản đi góp vốn	7.257.878.716	4.488.952.294	-	-	11.746.831.010
Số dư cuối năm	8.018.537.287	6.351.827.829	1.398.995.108	1.566.888.401	17.336.248.625
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ					
Số dư đầu năm	3.637.305.718	3.326.885.226	830.333.837	982.965.866	8.777.490.647
Tăng trong năm	778.569.702	871.176.749	182.248.325	141.224.696	1.973.219.472
- Trích khấu hao	778.569.702	871.176.749	182.248.325	141.224.696	1.973.219.472
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	4.415.875.420	4.198.061.975	1.012.582.162	1.124.190.562	10.750.710.117
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư đầu năm	3.406.149.806	2.216.520.556	568.661.271	386.522.080	6.577.853.713
Số dư cuối năm	3.602.661.867	2.153.765.854	386.412.946	442.697.839	6.585.538.508

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 5.541.734.266 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

III. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

3.6 Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	1.154.910.871	194.610.168	1.349.521.039
Tăng trong năm	2.546.659.280	-	2.546.659.280
- Mua trong năm	2.546.659.280	-	2.546.659.280
Số dư cuối năm	3.701.570.151	194.610.168	3.896.180.319
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ			
Số dư đầu năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	-	-	-
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số dư đầu năm	1.154.910.871	194.610.168	1.349.521.039
Số dư cuối năm	3.701.570.151	194.610.168	3.896.180.319

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất lâu dài tại thửa đất số 724, tờ bản đồ số 07, xã Điện Thắng, huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam với diện tích 625m², đang được thế chấp tại Ngân hàng TMCP xuất nhập khẩu Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng theo hợp đồng thế chấp số 110/2010 ngày 10/06/2010.
- Quyền sử dụng đất lâu dài tại thửa đất số 43, tờ bản đồ số 07, kiết số K464/14 đường Núi Thành, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng. Giá trị quyền sử dụng đất này đang được thế chấp tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – CN Đà Nẵng theo hợp đồng thế chấp số 06135002/HDTC ngày 20/09/2006.

3.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Năm nay
	VND
Tại ngày 01 tháng 01	9.419.541.918
Tăng	4.058.619.623
Giảm	13.190.955.450
Tại ngày cuối kỳ	287.206.091
Danh mục các khoản mục chi phí XDCB dở dang	Số cuối năm
	VND
Văn phòng công ty	243.000.091
Trung tâm Dịch vụ y tế tổng hợp	44.206.000
Cộng	287.206.091

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 – DN

III. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

3.8 Đầu tư vào công ty con

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Góp vốn vào Công ty TNHH MTV Danameco Quảng Nam	26.594.278.985	14.193.210.550
Cộng	26.594.278.985	14.193.210.550

3.9 Chi phí trả trước dài hạn

	Năm nay
	VND
Tại ngày 01 tháng 01	385.371.763
Tăng	414.385.132
Phân bổ vào chi phí trong kỳ	418.534.153
Tại ngày 31/12	381.222.742

Chi tiết số dư chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm
	VND
Chi phí sửa chữa cửa hàng Phương Mai -CN Hà Nội	113.734.132
Chi phí thuê Kiốt - CN Hà Nội	39.375.000
Thiết bị, dụng cụ văn phòng- CN Quảng Nam	2.086.426
Thiết bị, dụng cụ văn phòng - Văn phòng công ty	226.027.184
Cộng	381.222.742

3.10 Vay và nợ ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Ngân hàng TMCP xuất nhập khẩu VN_ CN ĐÀ NẴNG (1)	3.863.875.424	488.857.688
Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN ĐÀ NẴNG (2)	18.421.780.578	6.912.015.458
Tổng Công ty thiết bị y tế Việt Nam	-	5.000.000.000
Vay cá nhân - văn phòng công ty	484.467.000	1.124.467.000
Vay cá nhân - chi nhánh Hà Nội	130.000.000	100.000.000
Vay cá nhân - chi nhánh Quảng Nam	50.000.000	122.610.000
Cộng	22.950.123.002	13.747.950.146

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 – DN

III. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

3.10 Vay và nợ ngắn hạn

(1) Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng (Eximbank Đà Nẵng)

Theo hợp đồng tín dụng số 1002-LAV-2010 ngày 09/07/2010 ký với ngân hàng TMCP Xuất khẩu Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng, Công ty được cấp hạn mức tín dụng 5.000.000.000 VND để phục vụ sản xuất và kinh doanh trang thiết bị y tế, bông băng gạc và sản phẩm dùng một lần trong y tế với thời hạn vay 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực.

Lãi suất cho vay VND bằng lãi suất cho vay do Exinbank Đà Nẵng công bố tại thời điểm nhận nợ và sẽ thay đổi 03 tháng một lần kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng. Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn.

Khoản vay này được đảm bảo bằng quyền sử dụng đất tại thửa đất số 724, tờ bản đồ số 07, xã Điện Thắng, huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam. Chi tiết về tài sản thế chấp được quy định tại hợp đồng thế chấp số 110/2010 ngày 10/06/2010.

Tại ngày 31/12/2010 theo hợp đồng này Công ty còn nợ gốc Ngân hàng số tiền là 204.092,3 USD tương đương 3.863.875.424 VND.

(2) Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng :

Theo hợp đồng tín dụng số 10170001/HDTD ngày 02/07/2010 ký với ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng, Công ty được cấp hạn mức tín dụng là 60.000.000.000 VND để mua nguyên liệu, hóa chất sản xuất bông băng gạc y tế và trang thiết bị y tế với thời hạn 12 tháng kể từ ngày 02/07/2010 đến 02/07/2011.

Lãi suất cho vay là 14,4% áp dụng cho kỳ thu lãi đầu tiên. Lãi suất các kỳ tiếp theo được tính bằng lãi suất tiết kiệm 12 tháng trả lãi sau cộng biên độ 3,2%/năm. Lãi suất cho vay được điều chỉnh theo định kỳ 1 tháng 1 lần. Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn.

Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản quy định cụ thể trong hợp đồng thế chấp số 03/2006 ngày 18/12/2006, hợp đồng thế chấp số 06135002/HDTG ngày 20/09/2006, hợp đồng thế chấp số 0513004 ngày 20 /10/2005, hợp đồng thế chấp số 06135001 ngày 09/03/2006 và hợp đồng thế chấp số 04/2006 ngày 18/12/2006.

Tại ngày 31/12/2010 theo hợp đồng này Công ty còn nợ gốc Ngân hàng số tiền 16.565.075.794 VND và 98.072,3 USD (tương đương 1.856.704.784 VND).

3.11 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Thuế GTGT	21.145.809	23.604.270
Thuế xuất, nhập khẩu	26.654.197	27.304.024
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.971.053.263	959.280.711
Các loại thuế khác	1.897.625	1.897.625
Cộng	2.020.750.894	1.012.086.630

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 – DN

III. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

3.12 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
Kinh phí công đoàn	1.213.123	4.829.197
Bảo hiểm xã hội	136.939.469	233.833.061
Phải trả về cổ phần hoá	171.500.000	171.500.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	114.646.832	35.163.420
Cộng	424.299.424	445.325.678

3.13 Vay và nợ dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Ngân hàng TMCP xuất nhập khẩu VN_ CN Đà Nẵng (1)	4.045.736.498	4.685.486.551
Cộng	4.045.736.498	4.685.486.551

Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng (Eximbank Đà Nẵng)

Theo hợp đồng tín dụng số 1002 – LAV – 200902075 ngày 15/06/2009 ký với Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng, Công ty được vay với số tiền 6.000.000.000 VND để đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất gang tay cao su y tế tại cụm Công nghiệp Trảng Nhặt 2 – xã Điện Hòa, huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam với thời hạn 03 năm 8 tháng.

Lãi suất cho vay VND là theo từng thời điểm nhận nợ do Eximbank Đà Nẵng công bố sau mỗi 06 tháng, kể từ ngày hợp đồng tín dụng có hiệu lực. Lãi suất cho vay sẽ điều chỉnh 01 lần, lãi suất điều chỉnh được áp dụng với tất cả các khế ước còn số dư thuộc hợp đồng tín dụng và bằng lãi suất Eximbank Đà Nẵng công bố có hiệu lực tại thời điểm thay đổi. Lãi suất nợ quá hạn bằng 150% mức lãi suất trong hạn.

Khoản vay này được đảm bảo bằng toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai là Nhà máy sản xuất gang tay y tế sẽ được xây dựng tại cụm công nghiệp Trảng Nhặt 2, xã Điện Hòa, huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam theo hồ sơ thiết kế đã được phê duyệt trong suốt thời hạn vay vốn bên thụ hưởng bảo hiểm là Eximbank Đà Nẵng.

Tại ngày 31/12/2010 theo hợp đồng này Công ty còn nợ gốc số tiền 4.045.736.498 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

III. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

3.14 Vốn chủ sở hữu

a/ Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	24.115.100.000	9.824.193.825	-	2.650.525.015	266.597.960	237.093.340		37.093.510.140
Góp vốn trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích lập quỹ	-	-	-	75.684.435	14.000.000	8.400.000	-	98.084.435
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	6.665.320.464	6.665.320.464
Chênh lệch tỷ giá cuối kỳ	-	-	82.872.470	-	-	-	-	82.872.470
Giảm khác trong kỳ	-	-	-	-	(132.614.374)	(79.200.000)	(200.000.000)	(411.814.374)
Số dư cuối năm trước	24.115.100.000	9.824.193.825	82.872.470	2.726.209.450	147.983.586	166.293.340	6.465.320.464	43.527.973.135
Trích lập quỹ	-	-	-	1.247.765.243	736.079.682	187.164.786	(2.171.009.711)	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	6.771.040.428	6.771.040.428
Cổ tức phải trả	-	-	-	-	-	-	(4.761.095.000)	(4.761.095.000)
Trích quỹ KTPL	-	-	-	-	-	-	(1.372.541.767)	(1.372.541.767)
Lợi nhuận các chi nhánh chuyển về	-	-	-	-	-	-	105.771.182	105.771.182
Chênh lệch tỷ giá cuối kỳ	-	-	(456.200.070)	-	-	-	-	(456.200.070)
Tăng khác trong kỳ	-	-	-	-	-	5.000.000	-	5.000.000
Giảm khác trong kỳ	-	-	-	-	(2.717.122)	(200.550.000)	(377.137.670)	(580.404.792)
Số dư cuối năm nay	24.115.100.000	9.824.193.825	(373.327.600)	3.973.974.693	881.346.146	157.908.126	4.660.347.926	43.239.543.116

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

III. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

3.14 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

b/ Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

STT	Tên cổ đông	Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (gần nhất)	Tỷ lệ	Vốn góp thực tế tại ngày 31/12/2010	Tỷ lệ
		VND	%	VND	%
a.	Cổ đông sáng lập:	4.021.200.000	16,68%	3.787.800.000	15,71%
	Nguyễn Tấn Tiên (ĐD				
1	phần vốn góp Nhà nước)	2.150.000.000	8,92%	2.150.000.000	8,92%
2	Nguyễn Văn Hoa	281.200.000	1,17%	241.200.000	1,00%
3	Nguyễn Kiệm	560.000.000	2,32%	566.600.000	2,35%
4	Nguyễn Tấn Tiên	280.000.000	1,16%	80.000.000	0,33%
5	Nguyễn Thị Thanh Tâm	750.000.000	3,11%	750.000.000	3,11%
b.	Cổ đông khác:	20.093.900.000	83,32%	20.327.300.000	84,29%
b1	Cổ đông sở hữu trên 5% vốn điều lệ			10.633.900.000	44,10%
1	Công ty cổ phần đầu tư tài chính Thăng Long			5.579.000.000	23,13%
2	Công ty cổ phần chứng khoán Thăng Long			2.170.000.000	9,00%
3	Phạm Thị Minh Trang			2.884.900.000	11,96%
b2	Các cổ đông khác			9.693.400.000	40,20%
	Cộng	24.115.100.000	100,00%	24.115.100.000	100,00%

c/Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	-	-
Vốn góp đầu năm	24.115.100.000	24.115.100.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	24.115.100.000	24.115.100.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia (lợi nhuận năm 2009)	4.761.095.000	-

d/ Cổ phiếu

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.411.510	2.411.510
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.411.510	2.411.510
+ Cổ phiếu phổ thông	2.411.510	2.411.510
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.411.510	2.411.510
+ Cổ phiếu phổ thông	2.411.510	2.411.510
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000 đồng/cp	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu B 09 - DN

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

4.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	179.727.283.385	148.937.307.558
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.194.258.877	2.224.966.827
Tổng doanh thu	182.921.542.262	151.162.274.385

4.2 Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn hàng hóa, thành phẩm	148.753.677.844	116.987.405.167
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.581.386.464	1.481.433.505
Cộng	150.335.064.308	118.468.838.672

4.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	74.199.293	71.192.311
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.277.112.643	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.724.856.719	-
Cộng	3.076.168.655	71.192.311

4.4 Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền vay	4.083.869.103	1.658.034.433
Lỗ chênh lệch tỷ giá	97.333.114	1.945.082.423
Cộng	4.181.202.217	3.603.116.856

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)

4.5 Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Xử lý nợ phải trả không xác định được chủ nợ	-	107.213.435
Hàng hóa thừa trong kiểm kê	-	17.602.375
Tiền cho thuê nhà, tiết trùng	308.983.000	27.046.323
Các khoản thu nhập khác	40.238.383	336.148.583
Cộng	349.221.383	488.010.716

4.6 Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Bị phạt thuế, truy thu thuế	-	11.222.626
Các khoản chi phí khác	16.170.683	185.651.191
Cộng	16.170.683	196.873.817

4.7 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay
	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho năm hiện tại	
Lợi nhuận trước thuế	8.602.349.690
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	(1.277.112.643)
Trừ: Thu nhập không chịu thuế (*)	(1.277.112.643)
Thu nhập chịu thuế	7.325.237.047
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.831.309.262
(*)Thu nhập không chịu thuế	Năm nay
	VND
Thu nhập từ đầu tư vào công ty con	1.277.112.643
	1.277.112.643

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

5.1 Thu khác từ hoạt động kinh doanh

	Năm nay
	VND
Tiền thu từ ký quỹ, ký cược	341.816.380
Các khoản thu khác của văn phòng Công ty	5.000.000
Các khoản thu khác từ hoạt động kinh doanh của chi nhánh Hồ Chí Minh	54.102.476
	400.918.856

5.2 Chi khác từ hoạt động kinh doanh

	Năm nay
	VND
Chi từ quỹ khen thưởng phúc lợi	1.145.980.976
Chi tiền ký quỹ, ký cược	739.470.326
Chi khen thưởng từ các quỹ khác thuộc VCSH	200.550.000
Chi khác từ hoạt động kinh doanh của chi nhánh Hồ Chí Minh	68.766.400
	2.154.767.702

VI. THÔNG TIN KHÁC

6.1 Những sự kiện quan trọng phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Ngày 21/09/2010 Sở GDCK Hà Nội đã có Thông báo số 875/TB-SGDCKHN về việc chấp thuận về nguyên tắc việc niêm yết cổ phiếu cho Tổng Công ty Cổ phần Y tế Danameco tại Sở GDCK Hà Nội với mã chứng khoán là DNM. Theo đó, ngày 16/02/2011, cổ phiếu DNM của Tổng Công ty Cổ phần Y tế DANAMECO chính thức giao dịch với khối lượng niêm yết là 2.411.510.cổ phiếu.

6.2 Thông tin so sánh

Số liệu so sánh được lấy theo Báo cáo tài chính năm trước đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán -AAC. Một số khoản mục trong Báo cáo tài chính năm 2010 của Công ty đã được phân loại và trình bày lại cho phù hợp..



Nguyễn Thị Minh Hiền
Người lập biểu



Nguyễn Tấn Tiên
Kế toán trưởng



D.S Phạm Thị Minh Trang
Tổng Giám đốc
Đà Nẵng, ngày 14/03/2011